

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

07/8/2017

Số: 248 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Sao gửi?

- Ban Giám đốc
- phòng Kế Toán; TC-HC

Ban gửi: phòng KH-KT

Intzechar

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty
trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 07/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc; lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 227/TTr-TNMT ngày 25/7/2017 về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích đất đang quản lý, sử dụng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó (ha)		
				SD đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán, liên doanh và đang có tranh chấp
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	5.028,56	100,0	4.390,71	60,03	577,82
1	Đất nông nghiệp	4.946,88	98,38	4.388,12	1,56	557,20
1.1	Đất trồng cây hàng năm	261,04	5,19			261,04
1.1.1	Đất trồng lúa	22,48	0,45			22,48
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	238,56	4,74			238,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	103,31	2,05			103,31
1.3	Đất rừng sản xuất	4.569,78	90,88	4.385,10	1,44	183,24
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	453,72	9,02	453,72		
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất	3.468,98	68,99	3.285,25	1,44	182,29
1.3.3	Đất KN phục hồi rừng sản xuất	465,06	9,25	465,06		
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất	182,02	3,62	181,07		0,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	10,82	0,22	1,09	0,12	9,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,93	0,04	1,93		
2	Đất phi nông nghiệp	27,55	0,55	2,59	4,34	20,62
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	3,00	0,06	2,53	0,37	0,10
2.2	Đất xây dựng công trình hạ tầng	1,93	0,04	0,06	1,87	
2.2.1	Đất giao thông	0,06	0,00	0,06		
2.2.2	Đất chuyển dẫn năng lượng, TT	1,87	0,04		1,87	
2.3	Đất ở	20,73	0,41		0,21	20,52
2.3.1	Đất ở tại đô thị	1,49	0,03		0,21	1,28
2.3.2	Đất ở tại nông thôn	19,24	0,38			19,24
2.4	Đất sông ngòi kênh rạch, suối	1,89	0,04		1,89	
3	Đất chưa sử dụng	54,13	1,08		54,13	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6,94	0,14		6,94	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	35,94	0,71		35,94	
3.3	Núi đá không có rừng	11,25	0,22		11,25	

2. Diện tích đất giữ lại sử dụng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó (ha)			
			Giao đất không thu tiền SĐĐ	Trong đó		Thuê đất
				Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	3.982,32	544,27	443,05	101,22	3.438,05
1	Đất nông nghiệp	3.979,73	544,27	443,05	101,22	3.435,46
1.1	Đất trồng cây hàng năm	119,41				119,41
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	119,41				119,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14,30				14,30
1.3	Đất rừng sản xuất	3.843,00	544,27	443,05	101,22	3.298,73
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	443,05	443,05	443,05		
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất	3.173,00				3.173,00
1.3.3	Đất KN phục hồi rừng sản xuất	101,22	101,22		101,22	
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất	125,73				125,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,09				1,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,93				1,93
2	Đất phi nông nghiệp	2,59				2,59
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	2,53				2,53
2.2	Đất xây dựng công trình hạ tầng	0,06				0,06
2.2.1	Đất giao thông	0,06				0,06

3. Diện tích đất trả lại địa phương

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó (ha)		
			Đôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Đất có tranh chấp, lấn chiếm
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1.046,24	542,10	60,03	444,11
1	Đất nông nghiệp	967,15	542,10	1,56	423,49
1.1	Đất trồng cây hàng năm	141,63			141,63
1.1.1	Đất trồng lúa	22,48			22,48
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	119,15			119,15
1.2	Đất trồng cây lâu năm	89,01			89,01
1.3	Đất rừng sản xuất	726,78	542,10	1,44	183,24

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó (ha)		
			Đôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Đất có tranh chấp, lấn chiếm
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	10,67	10,67		
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất	295,98	112,25	1,44	182,29
1.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	363,84	363,84		
1.3.4	Đất trồng rừng sản xuất	56,29	55,34		0,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9,73		0,12	9,61
2	Đất phi nông nghiệp	24,96		4,34	20,62
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,47		0,37	0,10
2.2	Đất xây dựng công trình hạ tầng	1,87		1,87	
2.2.1	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1,87		1,87	
2.3	Đất ở	20,73		0,21	20,52
2.3.1	Đất ở tại đô thị	1,49		0,21	1,28
2.3.2	Đất ở tại nông thôn	19,24			19,24
2.7	Đất sông ngòi kênh rạch, suối	1,89		1,89	
3	Đất chưa sử dụng	54,13		54,13	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6,94		6,94	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	35,94		35,94	
3.3	Núi đá không có rừng	11,25		11,25	

4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Loại đất	Tổng diện tích chuyển mục đích (ha)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm (ha)			
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	133,71	15,07	45,90	38,61	34,13
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	119,41	11,62	41,35	32,70	33,74
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang trồng cây lâm nghiệp	14,30	3,45	4,55	5,91	0,39

5. Vị trí, ranh giới, diện tích các loại đất

Vị trí, ranh giới, diện tích các thửa đất được thể hiện cụ thể trên bản đồ kèm theo Phương án này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương có trách nhiệm quản lý sử dụng đất đúng vị trí, diện tích, mục đích theo phương án sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đảm bảo hiệu quả, đúng pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và địa phương có liên quan theo dõi, kiểm tra việc sử dụng đất, chấp hành các quy định pháp luật đất đai của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, ngành có liên quan: theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương thực hiện việc sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định pháp luật đất đai và các quy định có liên quan đến việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông nghiệp, Công ty lâm nghiệp.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

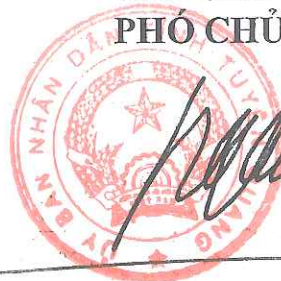
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giao thông Vận tải, Xây dựng; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Tính 26).

(Báo
cáo);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

